Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 30/12/2020.

CHỨNG NHẬN:

1. Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà.

Mã số thuế: 0100105454-004

Địa chỉ: Khu B - Nhà G10, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Địa chỉ: Tổ 21, P. Tân Thịnh, TP. Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo.

3. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 07.**

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 538/GCN-BXD ngày 01/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà;
- SXD Hòa Bình *(phối hợp)*;
- TT Thông tin *(website)*,
- Lưu:VT, Vu KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 07

(Kèm theo Giấy chứng nhận số:..19.../GCN-BXD, ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn	TCVN 4030:2003; ASTM C184; ASTM C204; ASHTO T128; AASHTO T153; AASHTO T192; EN196-6; JIS R5201
2.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM C188; AASHTO T133; EN196-6; JIS R5201
3.	Xác định giới hạn bền nén, uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C1074; AASHTO T106; BS 4550 Part 3; EN 196-1; JIS R5201
4.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định của thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187, 191; AASHTO T 129, 131; BS 4550 Part 3; EN 196-3; JIS R5201
5.	Xác định nhiệt thủy hóa của xi măng	TCVN 6070:1995; ASTM C186; BS 4550 Part 3
6.	Xác định độ nở Sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường Sunphat	TCVN 6068:2004, TCVN 7713:2007, ASTM C490-10; ASTM C 452-10; ASTM C1102-10
7.	Xác định độ nở trương hấp	ASTM C151
8.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008; ASTM C114; BS4550 Part 2
9.	Xác định hàm lượng SiO_2, Fe_2O_3, Al_2O_3, CaO, MgO, SO_3	TCVN 141:2008; ASTM C114; BS4550 Part 2
10.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185
	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
1.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143; AASHTO T119; EN 12350-2; JIS A1101
2.	Thử độ cứng vebe hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93; ASTM C1170; CRD C53; BS 1881 Part 104; EN 12350-3
3.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A 116
4.	Xác định độ tách nước và vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4; EN 480-4; JIS A 1123
5.	Đo nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064
6.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
7.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	ASTM C403; EN 14488-2-2006
8.	Xác định hàm lượng khí của hỗn hợp bê tông theo phương pháp thể tích	ASTM C175
9.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:1993; ASTM C231; AASHTO T152; EN 12350-7; JIS A 1128
10.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993; ASTM C642; EN 12390-7

11.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:1993; ASTM C642; EN 12390-7
12.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:1993; ASTM C779; ASTM C1138
13.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:1993; ASTM C642; EN 12390-7
14.	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:1993
15.	Xác định hệ số thấm của bê tông	CRD - C48
16.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:1993
17.	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:1993; ASTM C39; AASHTO T22; AASHTO T140; BS1881 Part116; EN 12390; EN 12504-1; JIS A1107; JIS A1108
18.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:1993; ASTM C78; AASHTO T97; BS1881 Part118; EN14488-3-2006
19.	Xác định cường độ chịu uốn của bê tông	ASTM C293; AASHTO T177; EN 12390-5; JIS A1106; JIS A114
20.	Xác định cường độ chịu kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:1993; ASTM C496; BS1881 Part117
21.	Xác định môđun đàn hồi và hệ số Poison của bê tông bằng nén tĩnh	ASTM C469-04
22.	Kéo trực tiếp mẫu bê tông	CRD- C164-92; EN14488-4-2006
23.	Xác định lượng xi măng trong bê tông	ASTM C1084
24.	Xác định khả năng hấp thụ năng lượng của bê tông cốt sợi	EN14488-5-2006
25.	Xác định sự thay đổi độ dài của vữa xi măng và bê tông	ASTM C157
26.	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định độ pH	TCVN 9339:2012
27.	Xác định hàm lượng ion Clorua trong bê tông	TCVN 7572-15:06; TCVN 9337:12; ASTM C1152-04a; ASTM C1218-99(08); AASHTO T260:97(09); JIS A1154:12
28.	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông đã đóng rắn	ASTM; ASHTO
29.	Xác định độ thẩm thấu Ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN9337:12; ASTM C1202
	Vữa xây dựng	
1.	Xác định kích thước hạt lớn nhất	TCVN 3121-1:2003; EN 1051
2.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003; ASTM C1437; EN 1015-3,4
3.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003; EN1015-6
4.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
5.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003; EN1015-10
6.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003; ASTM C109; EN 445; EN1015-11
7.	Xác định độ bám dính với nền trát	TCVN 3121-12:2003
8.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003; ASTM C1218; EN1015-18,19

	Vữa cho bê tông nhẹ	
1.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 9028:2011
2.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 9028:2011
3.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 9028:2011
4.	Xác định cường độ nén trung bình của vữa đã đóng rắn	TCVN 9028:2011
5.	Xác định cường độ bám dính	TCVN 9028:2011
6.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây	TCVN 9028:2011
	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
1.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO-T27, T37; ASTM C136-06; BS 1881; EN 933-1:12; JIS A1102:06
2.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 06; AASHTO T19, T191, T205, T233, T238; ASTM C 128-12; EN 1097-6:00; AASHTO T84-10; AASHTO T85-04; EN 1097-6:00; EN 1097-7:08; JIS A 1109:06; JIS A 1110:06; JIS A 1111:06
3.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C 127-12; EN 1097-6, 7:2000; AASHTO T85-10
4.	Xác định khối lượng thể tích xốp, độ hổng và độ xốp	TCVN 7572-6: 2006; AASHTO T19; ASTM C 29/C 29M-09; JIS A1104:06 AASHTO T19M/T19-04; EN 1097-3, 4
5.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; AASHTO T142;ASTM C 566-04; ASTM C 70-06; EN 1097-5:99; AASHTO T225-00; JIS A 1125:07
6.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T112, T11, T176; ASTM C142-10; ASTM C117-04; EN 933-1:12; JIS A1103:03; JIS A1137:05; BS 812:67 Section 3
7.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21; ASTM C 40-11; JIS A1105:07; JIS A1102:07
8.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95; JIS M0302:00; BS 812: 1967 Section 7
9.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; BS 812:1990 Part 110
10.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO-T96; ASTM C 131-06; ASTM C 535-09; EN 1092-2:10; AASHTO T327-09; JIS A1121:07
11.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹp trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; BS 812:1989 Part 105.1; ASTM D 4791-99; AASHTO T335-09; EN 923-3:12; EN 933-4, 5:08
12.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C 227-10; ASTM C 289-07; JIS A1146:07
13.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM 1152; EN 1744-5:06
14.	Xác định hàm lượng sunfat sunfit	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; AASHTO-T112; JIS A1126:07

16.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; JIS A1126:07
17.	Xác định hàm lượng sillic oxit định hình	TCVN 7572-19:2006
18.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
19.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D 2419-02; AASHTO T176
20.	Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	AASHTO T191-87; ASTM D1883-99
21.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C I 17-04, AASHTO T11-05
22.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C 123-02; AASHTO T113-06; JIS A1141:07
23.	Xác định độ bền ngâm trong môi trường sunfat	ASTM C 88-05
24.	Xác định độ bền trong dung dịch Na_2SO_4 và $MgSO_4$	AASHTO T104; ASTM C88
25.	Xác định môđun đàn hồi mẫu đá	ASTM C469
26.	Xác định sức kháng kéo của đá	ASTM D3967:95a
	Phụ gia hoá học cho bê tông	
1.	Xác định độ pH	TCVN 8826:2011; ASTM C494
2.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2011; ASTM C494
3.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011; ASTM C494
4.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2011; ASTM C494
5.	Xác định hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2011; ASTM C494
6.	Xác định lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2011; ASTM C494
7.	Thời gian ninh kết	TCVN 8826:2011; ASTM C403
8.	Chỉ số hoạt tính độ bền	TCVN 8826:2011; ASTM C494
9.	Phụ gia tạo bọt cho bê tông	ASTM C233
	Phụ gia khoáng nghiền mịn	
1.	Xác định độ ẩm	TCVN 10302:2014; ASTM C311
2.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 10302:2014; ASTM C311
3.	Xác định hàm lượng trên sàng 0,045mm	TCVN 10302:2014; ASTM C311
4.	Xác định tỷ trọng	TCVN 10302:2014; ASTM C311
5.	Xác định chỉ số hoạt tính độ bền	TCVN 10302:2014; TCVN6882:2001; ASTM C311
6.	Phụ gia khoáng cho xi măng: chỉ số hoạt tính cường độ; thời gian kết thúc đông kế; độ bền; hàm lượng tạp chất bụi và sét; hàm lượng SO_3, hàm lượng kiềm	TCVN 6882:2001
7.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn: chỉ số hoạt tính cường độ; hàm lượng SO_3, hàm lượng kiềm có hại của phụ gia; tổng hàm lượng các ôxit SiO_2 + Al_2O_3 + Fe_2O_3; độ nở trong thùng chưng áp (Autoclave)	TCVN 8825:2011
8.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa – Silicafume và tro chấu nghiền mịn: hàm lượng SiO_2; độ ẩm; hàm lượng mất khi nung;	TCVN 8827:2011
	Nước cho xây dựng	
1.	Lượng váng dầu mỡ và mầu nước	Quan sát bằng mắt
2.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993
3.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523:2008; ASTM D1067
4.	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4506:1988
5.	Xác định lượng cặn không tan	TCVN 4506:1988
6.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996; ISO 9280:1990
7.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996; ISO 9297:1989; ASTM D512

8.	Xác định hàm lượng Na và K	TCVN 6193-3:2000; ISO 9964-3:1993
	Đất	
1.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216
3.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T90, T89; ASTM D4318
4.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; ASTM D422; ASTM D1140; ASTM C136; AASHTO T27; AASHTO T88; JIS A 1204
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; ASTM D3877; ASTM D4546; AASHTO T216; BS 1377-5
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-2006; ASTM D698; ASTM D1557; AASHTO T180; AASHTO T99
8.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; AASHTO T191
9.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332-2006; ASTM D1883; AASHTO T193
10.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D2434
11.	Xác định mô đun đàn hồi	22TCN 211-06
12.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
13.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
14.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
15.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
16.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
17.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
18.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
19.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12
20.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:11; ASTM D2850; ASTM D4767; AASHTO T296; AASHTO T234; BS 1377-Part 8
21.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; BS 1377-Part 7
	Kim loại, mối hàn	
1.	Kim loại - Phương pháp thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370
2.	Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370
3.	Mối hàn - Phương pháp thử kéo	TCVN 5403:2010; ASTM A370; AASHTO T68
4.	Mối hàn - Phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A370
5.	Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén dẹt	TCVN 5402:1991
6.	Thử uốn thép gai	TCVN 6287:1997
7.	Dây kim loại-Thử kéo	TCVN 1824:1993; ASTM A370
8.	Dây kim loại-Thử uốn	TCVN 1825:1993; ASTM A370
9.	Cường độ chịu kéo và Mô đun đàn hồi của cáp	ASTM A370

10.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995; ASTM A370; AASHTO T68
11.	Thử kéo Coupler	TCVN 8163:2010; ASTM A370
12.	Kiểm tra mối hàn-Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000
13.	Phân loại và đánh giá khuyết tật mối hàn bằng phương pháp rơnghen	TCVN 4394:1986
14.	Kiểm tra mối hàn-Phương pháp dùng bột từ tính	TCVN 4396:1986; EN 1291
15.	Đo chiều dày lớp phủ-Phương pháp siêu âm	ASME/AWSD1.1
16.	Ống thép hàn-Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật	TCVN 6116:1996
17.	Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp hiệu điện thế	TCVN 9348:12
	Bê tông nhựa	
1.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; AASHTO T1655; ASTM D1559; ASTM D6927; EN 12697-34; EN 13108
2.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172; EN 12697-1; EN 13108
3.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTM C136
4.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041; EN 12697-5
5.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166-10
6.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
7.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
8.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
9.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
10.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T264-78
11.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
12.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
13.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:11; 22TCN 249:98
	Nhựa đường (Bitum)	
1.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49
2.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51
3.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005; AASHTO T53; ASTM D36
4.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92
5.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005; AASHTO T47; ASTM D6
6.	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
7.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T 228
8.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170; AASHTO T201; AASHTO T202
9.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005; DIN 52015; EN

		12606-1
10.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182
	Nhựa đường lỏng	
1.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
2.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
3.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
4.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
	Nhựa đường gốc axit	
1.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
2.	Độ ổn định khi lưu kho 24 giờ	TCVN 8817-3:2011
3.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 850µm, thí nghiệm sàng	TCVN 8817-4:2011
4.	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
5.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
6.	Xác định hàm lượng nhựa, hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
	Nhựa đường polime	
1.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; AASHTO-T49; ASTM D 5-06; AASHTO T49:06
2.	Xác định nhiệt độ hóa mềm, nhiệt độ bắt lửa, lượng tổn thất sau khi đun nóng, tỷ lệ độ kim lún của nhựa đường sau khi đun, lượng hoà tan trong Trichlorothylene	22TCN 319-04
3.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501: 2005 ; ASTM D70-09; AASHTO T228-09
4.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504: 2005; ASTM D3625-05; AASHTO T182
5.	Xác định độ đàn hồi	22TCN 319-04; ASTM D6084
6.	Xác định độ ổn định lưu trữ	22TCN 319-04; ASTM D5892
7.	Xác định độ nhớt	22TCN 319-04; ASTM D4402
	Bột khoáng trong bê tông nhựa	
1.	Xác định thành phần hạt; Lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng của bột khoáng chất; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước; khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:1984; TCVN 7572; AASHTO T27; AASHTO T100
	Gạch, ngói	
1.	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn, Độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
2.	Bê tông bọt, khí không chưng áp: Xác định kích thước, khuyết tật hình dạng, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô, độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017
3.	Gạch bê tông khí chưng áp (ACC): Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan,	TCVN 7959:2011

	cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô	
4.	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vuông ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
5.	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-(1,2,3,4,5,6):2009
6.	Gạch bê tông: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ chị nén, độ hút nước, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
7.	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6476:2011
8.	Gạch Terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
	Gạch gốm ốp lát	
1.	Xác định kích thước và hình dạng	TCVN 6415:2005
2.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415:2005
3.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2005
4.	Xác định độ cứng vạch bề mặt	TCVN 6415:2005
5.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6415:2005
6.	Xác định hệ số dãn nở nhiệt dài	TCVN 6415:2005
7.	Xác định độ chịu mài mòn sâu với gạch không tráng men	TCVN 6415:2005
8.	Xác định hệ số dãn nở ẩm	TCVN 6415:2005
	Đá ốp lát xây dựng	
1.	Xác định kích thước, khuyết tật, khối lượng thể tích, độ cứng vạch bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 4732:2007
	Đất gia cố chất kết dính vô cơ	
1.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm lớn nhất của hỗn hợp	22TCN59-84
2.	Xác định độ bền khi nén (cường độ kháng ép)	22TCN59-84
3.	Xác định môđun biến dạng	22TCN59-84
4.	Xác định độ ổn định với nước và nhiệt độ	22TCN59-84
	Hỗn hợp xi măng đất	
1.	Xác định độ đầm chặt tự nhiên	TCVN 9403:12; TCVN 246:1998; ASTM D 558-96
2.	Xác định độ đầm chặt theo PP khô và ướt	ASTM D 559-96; TCVN 9403:2012; TCVN 246:1998
3.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D660:96
4.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633:96
5.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634:96
6.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635:96
	Bentonite	
1.	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ ổn định, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
	Vải địa kỹ thuật, bấc thấm	

1.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199
2.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261
3.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632
4.	Xác định lực xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
5.	Xác định cường độ kéo chỉ nối của vải địa kỹ thuật	TCVN 9138:2012; ASTM D2256
6.	Xác định cường độ kéo sau khi chịu tia cực tím	ASTM D 4355
7.	Xác định lực xuyên thủng CBR của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11; BS 6906 Part 4; ASTM D6241
8.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:11; ASTM 4833
9.	Xác định áp lực kháng bục của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-5:11; ASTM3786
10.	Xác định khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4716
11.	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491
12.	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
13.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải địa kỹ thuật- phương pháp sàng ướt	TCVN 8486:2010
14.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến- phương pháp sàng khô	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751
15.	Xác định độ thấm xuyên của vải địa kỹ thuật	TCVN 8487:2010
16.	Xác định độ dẫn nước của vải địa kỹ thuật	TCVN 8483:2010; ASTM D4716
17.	Xác định cường độ bền chịu kéo, độ dãn dài của vải địa kỹ thuật,	TCVN8485:2010; ASTM 4595
	Gối cầu cao su	
1.	Độ cứng Shore A	TCVN 1595:2013; ISO 7619-1:2010
2.	Xác định độ bền khi kéo căng; độ dãn dài khi đứt và sau khi đứt	TCVN 4509:1988
3.	Xác định độ bền kéo trượt	22TCN 217:1994
	Gỗ	
1.	Xác định độ ẩm	TCVN 8048-1:2009
2.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009
3.	Xác định độ co rút, giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 8048-13:2009
4.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3:2009
5.	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 8048-5:2009
6.	Xác định ứng suất kéo vuông góc thớ	TCVN 8048-7:2009
	Sơn giao thông	
1.	Chiều dày vạch sơn tín hiệu	ISO 2808
2.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
3.	Màu vạch sơn tín hiệu	TCVN 2102; ASTM D 6628
4.	Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN8787:2011
5.	Độ bám dính	ASTM D 4541
	Sơn tường dạng nhũ tương	
1.	Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô, loại, không lớn hơn	TCVN 2097:2015
2.	Độ rửa trôi, chu kỳ, không nhỏ hơn: - Sơn phủ nội thất - Sơn phủ ngoại thất	TCVN 8653-4:2012
3.	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không	TCVN 8653-5:2012

	nhỏ hơn	
	Kính xây dựng	
1.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2012
2.	Xác định độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2012
3.	Kiểm tra dung sai chiều dày của kính	TCVN 7219:2004
4.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7455:2004
5.	Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm	TCVN 8261:2009
6.	Xác định số lượng mảnh vỡ	TCVN 7455:2013
	Ống nhựa	
1.	Xác định độ bền kéo	TCVN 7305:2003
2.	Thử áp suất	TCVN 7305:2003
3.	Thử độ chịu nhiệt	ASTM D1525
4.	Thử độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004
	Dây cáp điện	
1.	Xác định đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng	TCVN6610-1
2.	Đo điện trở của ruột dẫn	TCVN6610-2; IEC 60227-2
3.	Đo điện trở cách điện	TCVN6610-2; IEC 60227-2
4.	Độ bền kéo và giãn dài khi đứt	TCVN6614-1-1; IEC 60811-1-1
	Bột bả tường	
1.	Độ mịn	TCVN 7239:2003
2.	Khối lượng thể tích	TCVN 7239:2003
3.	Xác định độ bền nước	TCVN 7239:2003
4.	Độ bám dính với nền	TCVN 7239:2003
	Hiện trường	
1.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971; TCVN 8305:2009; AASHTO T205
2.	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp rót cát	22CN 346:2006; AASHTO T191; ASTM 1556
3.	Độ ẩm và dung trọng hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350:2012; ASTM C1040; BS 1881-205
4.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; ASTM E1082
5.	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
6.	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi bằng tấm ép phẳng	TCVN 9345:2012; ASTM D1154
7.	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4685; AASHTO T 256
8.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
9.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153:2006; TCVN 8731:12
10.	Sức kháng trượt đo bằng con lắc Anh	AASHTO T278
11.	Xác định sức chịu tải CBR tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTMD4429:92
12.	Xác định cường độ nén của bê tông tại hiện trường bằng Súng bật nẩy	TCVN 9334:12
13.	Xác định cường độ nén của bê tông tại hiện trường bằng Siêu âm kết hợp súng bật nẩy	TCVN 9335:12; ASTM C805; EN 12504-1; JIS A1155

14.	Bê tông nặng - Đánh giá chất lượng bê tông - Chỉ dẫn phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2011
15.	Cọc-Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
16.	Thí nghiệm siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi	TCVN 9396:12; BS 1881 Part 203
17.	Thí nghiệm đo chuyển vị thẳng đứng (KODEN)	TCVN 9395:2012
18.	Kiểm tra sức chịu tải của cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945
19.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
20.	Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn	TCVN 9348:2012; ASTM C876
21.	Phương pháp thử tiêu chuẩn để xác định mô đun biến dạng tại chỗ của khối đá bằng phương pháp tải tấm linh hoạt	ASTM D4395-17
22.	Phương pháp thử tiêu chuẩn để xác định tại chỗ sức bền cắt trực tiếp của đá không liên tục	ASTM D4554-12
23.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
24.	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
25.	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2011
26.	Thí nghiệm nhổ cọc, nén ngang, nén dọc	ASTM D3689
27.	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012
28.	Thử cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:1994
29.	Thử kéo neo đá	TCVN 8870:2011
30.	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2011
31.	Thử tải cống tròn bê tông cốt thép	TCVN 9113:2012
32.	Thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
33.	Thí nghiệm kiểm tra hệ thống cáp ứng lực trước	ASTM A416; ASTM A370
	Bê tông và vữa xây dựng	
1.	Xác định khả năng chống lại sự thấm thấu Ion Clo của bê tông	TCVN9337:2012; ASTM C1202
2.	Xác định hệ số khuếch tán Clorua biểu kiến theo chiều sâu khuếch tán	TCVN 9492:2012; ASTM C1556-11a
	Tấm thạch cao	
1.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh,	TCVN 8257-1:2009
2.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2009
3.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009
4.	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2009
5.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
6.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
7.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2009
8.	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2009

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.